



chū guó

出国

Verb · to go abroad; to leave the country

Example Sentences

tā chū guó qiú xué shēn zào

她出国求学深造。

She goes abroad to seek knowledge.

wǒ gē ge xià gè yuè yào chū guó gōng zuò

我哥哥下个月要出国工作。

My older brother is going abroad to work next month.

chū guó lǚ xíng xū yào dài hǎo hù zhào

出国旅行需要带好护照。

You need to bring your passport when traveling abroad.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国